



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Annual Report **-2009**

Hà Nội, 03/2010

NỘI DUNG

Trang

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1
PHÁT BIỂU CỦA ĐẠI DIỆN BAN ĐIỀU HÀNH	2
LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG	3
I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG.....	3
1. Quá trình thành lập	3
2. Quá trình phát triển	3
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	3
1. Định hướng đến 2015.....	3
2. Tầm nhìn & Giá trị cốt lõi.....	4
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	5
I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2009	5
II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2009	5
1. Tình hình thực hiện chỉ tiêu tài chính	5
2. Những thay đổi chủ yếu trong năm	5
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	6
I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.....	6
1. Khả năng sinh lợi.....	6
2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009.....	6
3. Những thành tựu đạt được trong năm 2009	6
4. Các thành tựu khác.....	7
II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 2010.....	7
1. Mục tiêu cụ thể về kế hoạch doanh thu/lợi nhuận năm 2010	7
2. Chiến lược thực hiện 2010 – 2015	8
TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	12
1. Cơ cấu tổ chức Công ty:	12
2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành	12
3. Số lượng CB-CNV và chính sách đối với người lao động.....	13
HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT	14
1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị. Ban Kiểm soát	14
2. Hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty năm 2009	14
3. Hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty năm 2009	14
4. Thù lao và các khoản thu nhập khác của thành viên HĐQT và BKS Công ty.....	14
BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT	15
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TÀI SẢN).....	17
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (NGUỒN VỐN)	18
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	19
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	20
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	21
BÁO CÁO KIỂM TOÁN CÔNG TY MẸ.....	40
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TÀI SẢN)	42
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (NGUỒN VỐN).....	43
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ	44
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ.....	45
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ.....	46

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý vị,

Ngày 08/04/2010, ngày tạo dấu ấn cho sự kiện trọng đại trong suốt quá trình hình thành và phát triển của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á. Cổ phiếu của Công ty với Mã chứng khoán "DAG" đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 03 năm 2010, với số lượng niêm yết là: 10.000.000 cổ phiếu.

Sự kiện đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM, minh chứng cho Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã vươn lên một tầm cao mới, khẳng định sự phát triển ổn định và bền vững trong bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam vừa tiếp cận một sân chơi rộng lớn và đầy tính cạnh tranh khốc liệt của tiến trình hội nhập WTO. Đây chính là thước đo giá trị những thành quả đạt được của DAG trong 10 năm qua.

Quý vị thân mến,

Năm 2009 khép lại với số liệu doanh thu/lợi nhuận đạt và vượt kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đề ra. Trên nhiều bình diện, các thành tựu mà DAG đạt được trong năm qua ghi nhận sự đóng góp không ngừng của Ban điều hành, hệ thống CBCNV toàn DAG cũng như các đối tác, bạn hàng.

Năm 2010 được cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đánh giá là một năm khó khăn trong tăng trưởng và phát triển. Song, đó vừa là thách thức, và cũng vừa là cơ hội cho những dự tính khả quan.

Dự kiến DAG sẽ phát hành tăng vốn điều lệ lên 125tỷ đồng vào năm 2010 và phấn đấu đến năm 2015 là 500tỷ đồng. Với tốc độ phát triển theo tính toán và cùng với việc quyết định niêm yết cổ phiếu, chúng tôi tin rằng, cổ phiếu DAG sẽ càng có thêm lòng tin của Quý nhà đầu tư, phấn đấu không ngừng tối đa hóa lợi ích cho cổ đông. HĐQT DAG tin rằng cùng với sự góp sức, đồng lòng từ các Quý cổ đông, người lao động toàn DAG: các kế hoạch đề ra sẽ thành công, trọn vẹn.

Quý vị thân mến,

Thông qua đây, cho phép tôi thay mặt HĐQT DAG, xin cảm ơn đối tác chiến lược, cổ đông, nhà đầu tư đã tin tưởng, đồng hành cùng chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Trân trọng, kính bít !

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN BÁ HÙNG
Chủ tịch

PHÁT BIỂU CỦA ĐẠI DIỆN BAN ĐIỀU HÀNH

Kính thưa Quý vị!

12 tháng của năm 2009 đã khép lại, Quý vị đang cầm trên tay Báo cáo thường niên của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (MCK: DAG).

Cùng nhìn lại một năm hoạt động, thật đáng mừng cho những thành tựu của DAG đạt được trong năm 2009. Trong bối cảnh có nhiều thuận lợi cho SXKD, DAG đã hoàn thiện xong nhà máy sản xuất tại KCN Tân Tạo – TpHCM, doanh thu đạt 105% và lợi nhuận sau thuế đạt 173% kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Quý vị thân mến!

Chính thức được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, là thành viên thứ 243 của Sở giao dịch chứng khoán TpHCM quả là một sự kiện đánh dấu những nỗ lực không ngừng và vươn tới một trong nhiều mục tiêu khi chuyển đổi mô hình tổ chức sang Công ty cổ phần của DAG. Được nhà đầu tư quan tâm, cổ phiếu DAG có tinh thanh khoản tốt trên thị trường chứng khoán là bài toán mà Ban điều hành đặt ra trong hoạt động quản lý kế hoạch chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2010.

Theo đó Ban điều hành DAG đặt ra mục tiêu giữ vững tốc độ tăng trưởng doanh thu - lợi nhuận; phát triển nguồn nhân lực, sản phẩm mới và tiếp tục khai thác thị trường kiểm soát thành phẩm trước xuất xưởng nhằm cung cấp các sản phẩm có chất lượng đạt tiêu chuẩn. Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tiến tới thoả mãn nhu cầu cao nhất từ phía khách hàng.

Thông qua đây, thay mặt Ban điều hành DAG, tôi xin chân thành cảm ơn sự chỉ đạo và trợ giúp của Hội đồng quản trị, cảm ơn sự hợp tác tích cực của Quý đối tác và sự ủng hộ nhiệt tình từ phía đại lý/khách hàng. Và thêm nữa, cho tôi bày tỏ sự trân trọng với những nỗ lực, cống hiến không mệt mỏi của đội ngũ cán bộ - công nhân viên toàn Tập đoàn đã góp phần làm lên DAG hôm nay.

**Chào thân ái!
Trân trọng cảm ơn!
TM BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN**

**TRẦN THỊ LÊ HẢI
Tổng giám đốc điều hành**

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

1. Quá trình thành lập

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á tiền thân của công ty là công ty TNHH thương mại sản xuất Nhựa Đông Á được thành lập theo giấy phép số 0102002000 được sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày **16/02/2001**.

Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo giấy phép số 0103014564 được Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 14/11/2006 đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 12/02/2007

2. Quá trình phát triển

2.1. Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lĩnh vực sản xuất các sản phẩm, vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất bằng nhựa.

2.2. Tăng trưởng vốn

Với số vốn góp kiêm tồn ban đầu 2.5 tỷ đồng, đến nay, trải qua nhiều đợt tăng vốn, Nhựa Đông Á có số vốn điều lệ là 100 tỷ đồng.

- Dự kiến trong năm 2010, DAG sẽ tăng vốn lên 125 tỷ đồng
- Trong các năm tiếp theo, dự kiến DAG sẽ có vốn điều lệ là 500 tỷ đồng đến 2015.

2.3. Tăng số lượng công ty con và công ty liên kết

Ngày 14/11/2006, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á chuyển đổi thành mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Hiện nay, DAG đã thành lập được 3 Công ty con chuyên về sản xuất (DAG sở hữu 100% vốn):

- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Đông Á, có trụ sở tại Khu công nghiệp Châu Sơn - Hà Nam với vốn điều lệ là 58 tỷ đồng.
- Công ty TNHH một thành viên S.M.W địa chỉ tại Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội với vốn điều lệ 20 tỷ đồng.
- Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á Sài Gòn địa chỉ tại Khu Công nghiệp Tân Tạo, Tp. Hồ Chí Minh, với vốn điều lệ 20 tỷ đồng.

2.4. Cổ đông chiến lược

Tháng 10/2007, Tập đoàn Nhựa Đông Á chính thức ký thỏa thuận đối tác chiến lược với Quý tài chính Japan VietNam GrowFund (JVGF). Theo đó, JVGF sẽ nắm giữ 5% cổ phần của Nhựa Đông Á, bên cạnh việc trở thành cổ đông của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nhựa Đông Á, JVGF còn có trách nhiệm hỗ trợ Nhựa Đông Á về công nghệ sản xuất nhằm tạo ra những sản phẩm chất lượng cao, giúp Nhựa Đông Á tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường nội địa và hướng tới xuất khẩu.

2.5. Áp dụng tiêu chuẩn ISO

Hiện nay công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng toàn diện TQM và đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 với phương châm “Uy tín khởi nguồn từ chất lượng”, đảm bảo quyền lợi và cam kết mang lại sản phẩm đạt tiêu chuẩn tốt nhất đến người tiêu dùng.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng đến 2015

- Bằng các tiền đề sẵn có, DAG chủ trương tái cấu trúc toàn diện nhằm đạt chuẩn về tổ chức mô hình quản lý theo hướng Tập đoàn tư nhân đa ngành – đa nghề nhưng vẫn đảm bảo chuyên sâu ngành nghề hoạt động sản xuất đến 2015.

- Hướng tới giao toàn quyền chủ động sản xuất kinh doanh cho các Công ty thành viên và tách Vp Tập đoàn trở thành tổ chức đầu tư/quản lý vốn, tài chính chuyên nghiệp – hiệu quả.
- Tiếp tục nâng cao các hoạt động tìm kiếm cơ hội đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh các sản phẩm mới trong thời kỳ hội nhập, đặc biệt tăng cường hoạt động xuất khẩu và bước đầu tham gia đầu tư tài chính, bất động sản ... nhằm đa dạng hóa loại hình kinh doanh theo đúng mô hình Tập đoàn
- Đến năm 2015, DAG sẽ có số vốn điều lệ đạt 500 tỷ đồng, thực hiện các đợt tăng vốn theo kế hoạch phát triển trung-dài hạn thông qua Đại hội đồng cổ đông; phát hành thêm thông qua thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Hướng đến giá trị cốt lõi, DAG phấn đấu bằng hiệu quả của đầu tư, kinh doanh tạo dựng và gia tăng nhiều hơn cho cổ đông và đảm bảo cơ chế quản lý mở - minh bạch hoạt động, thông tin của một tổ chức niêm yết.
- Ổn định và gia tăng giá trị về mặt thời gian của thương hiệu DAG, tiếp tục triển khai các hoạt động kinh doanh, thị trường đồng bộ nhằm phủ đầy thị trường, nắm giữ thị phần của khối các sản phẩm chủ lực.
- Tăng cường hệ thống hạ tầng, công nghệ thông tin trong quản lý – điều hành. Phấn đấu đến 2015, DAG sẽ đồng bộ hóa sử dụng các phần mềm đạt chuẩn quốc tế về quản lý nhằm đưa hoạt động quản trị trực tuyến đến từng khâu, từng công đoạn tác nghiệp toàn Tập đoàn.
- Mở rộng nhiều hơn nữa các chính sách phúc lợi và văn hóa doanh nghiệp. DAG chủ trương hướng tới chia sẻ hiệu quả sản xuất – kinh doanh cho người lao động, xây dựng môi trường văn hóa đặc trưng và gia tăng các chính sách chăm lo nhiều hơn nữa đời sống vật chất/tinh thần cho CBCNV toàn Tập đoàn.

2. Tầm nhìn & Giá trị cốt lõi

“**DAG** phấn đấu trở thành một tổ chức đầu tư, tổ chức quản lý hoạt động sản xuất chuyên nghiệp theo mô hình chuẩn Tập đoàn, tăng trưởng bền vững bằng nỗ lực lao động sáng tạo trong khoa học kỹ thuật và công nghệ. Lấy sự đồng thuận, sát cánh của tập thể CBCNV, của cổ đông là nền tảng, chỗ dựa vững chắc cho các mục tiêu phát triển. Tinh thần đoàn kết, tương hỗ, tạo dựng văn hóa doanh nghiệp đặc trưng sẽ góp phần làm nên vị thế trường tồn và vững mạnh của **DAG**”

“**DAG** chủ trương duy trì và giữ vững giá trị cốt lõi đã được hình thành ngay từ khi hoạt động với khẩu hiệu: “Uy tín khởi nguồn từ chất lượng””

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2009

Căn cứ điều lệ Công ty và nhu cầu thực tế, hàng Quý, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức họp nhằm thông qua kết quả và phương hướng triển khai cho giai đoạn tiếp theo. Cụ thể chúng tôi đã triệu tập họp 04 phiên định kỳ các Quý và 01 phiên họp bất thường vào tháng 12/2009.

Trong năm 2009 Hội đồng quản trị đã lựa chọn và quyết định thời điểm thích hợp lập hồ sơ và đưa cổ phiếu DAG chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán TpHCM.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2009

1. Tình hình thực hiện chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	2009	2008	Tỉ lệ %
	VNĐ'000'000	VNĐ'000'000	
Vốn điều lệ	100.000	100.000	
Doanh thu	219.855	161.984	136%
Lợi nhuận sau thuế	18.336	4.871	376%
ROE (Tỷ suất lợi nhuận trên vốn)	18	4.9%	

Doanh thu toàn Công ty tính đến 31/12/2009 theo báo cáo kiểm toán đạt 219.8 tỷ, tăng 36%; lợi nhuận sau thuế đạt 18.3 tỷ, tăng 276% so với năm 2008. Trong điều kiện suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, Nhựa Đông Á vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng mạnh, chứng tỏ định hướng ổn định kinh doanh của HĐQT đưa ra là đúng đắn. Ngoài ra, đây cũng là minh chứng về việc khẳng định thị phần của các sản phẩm Nhựa Đông Á trên thị trường cạnh tranh khốc liệt năm 2009.

2. Những thay đổi chủ yếu trong năm

a. Về đầu tư xây dựng cơ bản

Trong năm 2009, về cơ bản các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty đã được triển khai theo định hướng thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2008, tình hình cụ thể như sau:

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư (DK)	Đã đầu tư	Còn phải đầu tư
		VNĐ'000'000	VNĐ'000'000	VNĐ'000'000
1	Nhà máy lắp ráp cửa uPVC tại KCN Tân Tạo. Diện tích xây dựng 6.546 m ²	27.500	28.651	-
2	Nhà máy sản xuất tấm nhôm Composite. Diện tích xây dựng tại KCN Phú Lý với 2000 m ²	10.500	3.510	12.000 (trong đó đầu tư tiếp 6.82 tỷ còn lại + 5,18 tỷ vốn lưu động cho sản xuất sản phẩm nhôm Composite)
		38.000	32.161	12.000

b. Về công nghệ sản xuất

- Trong năm 2009 Nhà máy NĐA đã hoàn toàn làm chủ công nghệ của các sản phẩm chiến lược tại các nhà máy sản xuất, như: Gioăng và Bạt Hplex và Tấm PP công nghiệp.
- Lần đầu tiên ở VN, SEA PROFILE áp dụng thành công tiêu chuẩn Châu Âu (BS EN 12608), việc này cho thấy chất lượng thanh nhựa làm khung, cánh cửa uPVC của Đông Á đã được khẳng định vị trí số 1 tại Việt Nam.. Đây là bước tiến vô cùng quan trọng của DAG trên con đường phát triển bền vững và lâu dài. Chất lượng và giá cả của sản phẩm thanh profile đã khẳng định vị trí của mình trên thị trường năm 2009.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Khả năng sinh lợi

Chỉ tiêu tài chính	2009	2008	Chênh lệch
Khả năng sinh lợi			
Lợi nhuận/Vốn điều lệ	18.3%	4.87%	13.5%
Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	15.3%	4.59%	10.8%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	6.5%	2.27%	4.2%
Lợi nhuận/Doanh thu	8.3%	3.01%	5.3%
Khả năng thanh toán			
Thanh toán nhanh (Tiền mặt/Nợ phải trả)	0.01	0.03	(0.03)
Thanh toán hiện hành (Tài sản ngắn hạn/Nợ phải trả)	1.00	0.76	0.25
Thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	1.13	0.90	0.22
Thanh toán nợ dài hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ dài hạn)	9.19	4.64	4.55

Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu và trên tổng tài sản trong năm 2009 đều tăng so với năm 2008 do tốc độ tăng của lợi nhuận nhanh khi vốn không thay đổi và tài sản chỉ tăng nhẹ.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009

2.1. Doanh thu từng đơn vị

	2009	2008	Tỷ lệ
Doanh thu từng đơn vị	VNĐ'000'000	VNĐ'000'000	%
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	41,932	22,046	190%
Công ty NĐA	117,692	92,838	127%
Công ty S.M.W	42,155	36,217	116%
Công ty ĐAS	18,076	10,883	166%
	219,855	161,984	136%
Lợi nhuận sau thuế	18,336	4,871	376%

2.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2009	Thực đạt năm 2009	Tỷ lệ
	VNĐ'000'000	VNĐ'000'000	%
Doanh thu (đã loại doanh thu nội bộ)	210,000	219,855	105%
- Công ty CP Tập đoàn NĐA	25,000	41,932	168%
- Công ty NĐA	114,500	117,692	103%
- Công ty S.M.W	50,500	42,155	83%
- Công ty ĐAS	20,000	18,076	90%
Lợi nhuận sau thuế	10,600	18,336	173%
ROE (Tỷ suất lợi nhuận trên vốn)	11%	18%	

3. Những thành tựu đạt được trong năm 2009

Song song với thành quả đạt được về kinh tế, năm 2009, Công ty CPTĐ Nhựa Đông Á đã phấn đấu thành công trên mọi lĩnh vực, cụ thể:

3.1. Về chất lượng sản phẩm

Áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2000 trên toàn bộ hệ thống các nhà máy của DAG, trong năm 2009 chất lượng sản phẩm không ngừng được cải tiến; và chất lượng dịch vụ đã có những bước tiến đáng kể nhằm hướng tới sự thỏa mãn cao nhất của người tiêu dùng và bạn hàng.

3.2. Về công tác quản trị Tập đoàn

Trong năm 2009 DAG đã thực hiện:

- Hoàn thiện các quy trình/quy chế quản trị doanh nghiệp;
- Các quy định về chức năng/nhiệm vụ của từng vị trí trong năm 2009 đã được xây dựng hoàn thiện tạo điều kiện và chủ động trong giao quyền xuống các Công ty con;
- Chủ động điều hành chính sách hoạt động phù hợp với tình hình thị trường.

3.3. Về công tác nhân sự

Trong năm qua DAG đã xây dựng được chính sách quản lý nguồn nhân lực theo hướng gắn quyền lợi cá nhân với kết quả thực hiện công việc của từng nhân viên. Hoạt động tuyển dụng được diễn ra liên tục bổ sung nguồn nhân lực để phát triển kinh doanh.

Tiến hành tổ chức đào tạo và bồi dưỡng nguồn cán bộ nhằm đáp ứng mục tiêu đổi mới và phát triển của Nhựa Đông Á.

3.4. Về công nghệ thông tin

Hiện nay Nhựa Đông Á đang chuẩn bị hạ tầng và nhân sự quyết tâm triển khai hệ thống phần mềm quản trị ORACLE-ERP đạt chuẩn Quốc tế vào quản trị tác nghiệp trong Công ty. Với tham vọng điều hành và quản lý trực tuyến, việc áp dụng thành công dự án sẽ mang lại nhiều giá trị thặng dư trong tương lai của Nhựa Đông Á.

4. Các thành tựu khác

Trong năm 2009 hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn Đông Á đã có những thành tựu phát triển nhất định về mọi mặt:

- Lợi nhuận trước thuế đạt trên 18,9 tỷ đồng vượt 300% so với cùng kỳ năm 2008.
- Lần đầu tiên ở VN, thanh SEA PROFILE sản phẩm của Tập đoàn Đông Á (nguyên vật liệu chính sử dụng cho cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường) đã áp dụng thành công tiêu chuẩn Châu Âu (BS EN 12608), việc này cho thấy chất lượng của thanh nhựa mang thương hiệu SEA profile của Đông Á đã khẳng định vị trí số 1 tại Việt Nam.
- Nhà máy Hà Nam đã làm chủ công nghệ sản xuất gioăng cao su và Profile dùng cho ngành cửa nhựa có lõi thép gia cường lớn nhất tại Việt Nam.
- Tháng 4/2009 một nhà máy của Tập đoàn tại khu công nghiệp Tân Tạo chính thức khai trương và đi vào vận hành.
- Năm 2009 là năm đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, sản phẩm của DAG đã chính thức có mặt tại thị trường Đông Nam Á.

Các giải thưởng lớn đạt được trong năm:

- Giải thưởng hàng Việt Nam chất lượng cao 6 năm liên tiếp.
- Giải thưởng thương hiệu mạnh do Cục xúc tiến thương mại bình chọn 7 năm liên tiếp.
- Và nhiều các giải thưởng khác.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 2010

1 Mục tiêu cụ thể về kế hoạch doanh thu/lợi nhuận năm 2010

Với mục tiêu và định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh như trên, kế hoạch doanh thu 2010 dự kiến như sau:

Đơn vị	Tập đoàn VNĐ'000'000
VPTĐ	27,572
Công ty NĐA	134,061
Công ty S.M.W	65,083
Công ty ĐAS	29,284
	256,000

Kế hoạch lợi nhuận sau thuế hợp nhất của DAG ước đạt : 18.4 tỷ trong năm 2010.

2 Chiến lược thực hiện 2010 – 2015

Với tầm nhìn 2015 và công bố định hướng/chiến lược phát triển năm 2010, Hội đồng quản trị Công ty CPTĐ Nhựa Đông Á đưa ra các biện pháp cụ thể như sau:

2.1. Về kế hoạch xây dựng cơ bản và tăng vốn năm 2010

- Tiếp tục đầu tư Nhà máy sản xuất nhôm Composite trên:

- + Diện tích xây dựng: 3000 m² – Tại nhà máy KCN Hà Nam
- + Thời gian hoàn thành dự kiến: Quý III năm 2010

Dự kiến còn phải đầu tư và đầu tư năm 2010: 12 tỷ (trong đó đầu tư tiếp 6.82 tỷ còn lại + 5,18 tỷ vốn lưu động cho sản xuất sản phẩm nhôm Composite), dự kiến chào hoàn công và chào sản phẩm vào quý III/2010;

- Đầu tư mới Nhà máy sản xuất Cửa hợp kim nhôm & vách kính dựng giấu đồ trên:

- + Nằm trên diện tích xây dựng: 10.000 m² – Tại nhà máy KCN Ngọc Hồi
- + Thời gian hoàn thành dự kiến: Quý II năm 2010
- + Tổng vốn đầu tư dự kiến: 15 tỷ đồng;

2.2. Về kế hoạch tăng vốn năm 2010

HĐQT hiện đang xây dựng và đệ trình phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ lên mức 125 tỷ đồng trong năm 2010.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ đầu tư cho:

- + Dự án Nhà máy sản xuất nhôm Composite;
- + Dự án Nhà máy sản xuất Cửa hợp kim nhôm & vách kính dựng giấu đồ;
- + Còn lại bổ sung vốn lưu động;

2.3. Về định hướng chung

- ❖ Tiếp tục ổn định thị trường, ổn định thị phần của các sản phẩm sản xuất năm 2010;
- ❖ Tiếp tục duy trì và cải tiến quy trình của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 toàn Tập đoàn nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vững tôn chỉ “uy tín khởi nguồn từ chất lượng”;
- ❖ Phát triển các thương hiệu sản phẩm chiến lược gồm: cửa Smartwindows, thanh profile, Bạt Hiflex và tấm PP công nghiệp. Quyết tâm trong năm 2010 sản phẩm Bạt Hiflex và tấm PP công nghiệp sẽ giành được thị phần lớn;
- ❖ Năm 2010 Tập đoàn cũng đạt mục tiêu xuất khẩu nhằm đưa thương hiệu DAG ra thị trường nước ngoài và tiếp tục phát triển sản phẩm mới Nhôm Composite.
- ❖ Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp;

2.4. Về chiến lược tổng thể 2010

2.4.1. Chiến lược triển khai nguồn nhân lực

a) Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao hoạt động đánh giá, phát hiện, bồi dưỡng cán bộ quản lý kế cận tại tất cả các Bộ phận toàn DAG. Thực hiện đồng bộ các chính sách nhân sự, nhanh nhạy nắm bắt tâm lý CBCNV nhằm thỏa mãn trong tính phù hợp giữa người lao động và doanh nghiệp.

b) Chính sách đào tạo:

b1. Tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực trong toàn Tập đoàn căn cứ vào nhu cầu thực tế và chiến lược đào tạo từng thời kỳ;

b2. Định kỳ tổ chức các khóa học ngắn/dài hạn trong và ngoài Tập đoàn cho từng đối tượng tham gia thích hợp nhằm nâng cao trình độ và khả năng đáp ứng chất lượng công việc cũng như tăng trưởng của Tập đoàn;

b3. Phối kết hợp với các cơ sở đào tạo, các trường dạy nghề, các trường Đại học nhằm đào tạo và tuyển dụng hệ thống công nhân kỹ thuật có tay nghề cao;

Tập trung cho đào tạo là một trong các công tác nhân sự hàng đầu của DAG. Chính sách đào tạo của DAG có mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ CBCNV chuyên nghiệp, thành thạo về nghiệp vụ trong sản xuất – kinh doanh, giữ gìn đạo đức trong kinh doanh và văn hóa DN.

b4. Định kỳ tổ chức kiểm tra chuyên môn, thi tay nghề nhằm đánh giá, lựa chọn và cơ sở cho các điều chỉnh về đãi ngộ lương, bổ nhiệm toàn Tập đoàn.

c). Chính sách, chế độ đối với người lao động

Thực hiện đồng bộ các chính sách về lương/thưởng đảm bảo đãi ngộ tốt và hợp lý cho đội ngũ CBCNV toàn Tập đoàn;

c1. Ổn định thu nhập và công việc làm thường xuyên, chăm lo đời sống vật chất/tinh thần, chính sách phúc lợi cho hơn 600 CBCNV toàn Tập đoàn, lấy đó là mục tiêu trọng tâm trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực năm 2010.

c2. Tiếp tục triển khai đánh giá mức độ hoàn thành công việc dựa trên mô tả công việc, tiếp tục đổi mới và hiệu chỉnh các mô hình, tiêu chí đánh giá phù hợp nhằm phát triển năng lực và đánh giá chính xác hiệu quả lao động của CBCNV.

c3. Định hướng 2010 Tập đoàn sẽ xây dựng chính sách chia sẻ một phần từ hiệu quả sản xuất – kinh doanh cho CBCNV thông qua hệ thống các hệ số kinh doanh của từng Công ty thành viên.

c4. Định kỳ tổ chức và duy trì các hoạt động mang tính chất văn hóa doanh nghiệp như: tổ chức giao lưu văn nghệ, tham quan, nghỉ mát ... nhằm gắn kết các cá nhân trong hệ thống và đáp ứng đời sống tinh thần cho CBCNV.

c5. Xây dựng, duy trì và phát huy văn hóa doanh nghiệp, thường xuyên tổ chức các buổi gặp mặt giữa Lãnh đạo và người lao động nhằm tiếp thu tâm tư, nguyện vọng của người lao động; tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa – văn nghệ - thể thao giữa các đơn vị/Công ty thành viên trong toàn Tập đoàn; duy trì các chương trình dã ngoại/vui chơi và nghỉ mát định kỳ cho người lao động.

c7. Tiếp tục mở rộng các đãi ngộ thỏa đáng nhằm tăng cường gắn kết người lao động và tuyển dụng người tài vào làm việc tại Tập đoàn.

2.4.2 Chiến lược triển khai xuất khẩu

a) Năm 2010, DAG đặt xuất khẩu là mũi nhọn trong đầu tư nguồn lực nhằm đưa thương hiệu DAG đặt chân sang thị trường nước ngoài chính thức. Chiến lược xuất khẩu là tổng hòa các chính sách về thị trường – sản phẩm – PR/mar, khai thác – dịch vụ - hậu mãi.

b) Kế hoạch doanh thu đối với mảng xuất khẩu Tập đoàn ước đạt 5% trong doanh thu hợp nhất toàn DAG. Với sản phẩm mũi nhọn là Cửa uPVC có lõi thép gia cường Smartwindows, Thanh SeaProfile, tấm PP công nghiệp, Bạt Hifex, tấm ốp trần và Cửa truyền thống.

c) Thị trường xuất khẩu: được xác định là vào các nước trong khối ASIAN (Thái Lan, Malaysia, Myanmar, Philipines, Laos, Campuchia), Srilanka, Ấn Độ và một số quốc gia Châu Phi (như Chile, Angola, Syris, Bangladesh, Ixarel...). Dự kiến doanh thu xuất khẩu trong năm 2010 sẽ đạt khoảng 3-5% trong tổng doanh thu của DAG.

2.4.3 Chiến lược và mục tiêu chất lượng & khoa học công nghệ

a) Tiếp tục chủ trương duy trì và cải tiến quy trình của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 – 2000 đối với tất cả các đơn vị trực thuộc Tập đoàn.

b) Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng vật tư đầu vào, thành phẩm xuất xưởng tại các KCN đối với toàn bộ sản phẩm cung cấp ra thị trường nhằm giữ vững tôn chỉ ” Uy tín khởi nguồn từ chất lượng“ của DAG.

c) Về chuyển giao công nghệ: Thường xuyên mời các chuyên gia đầu ngành về kỹ thuật từ các đơn vị chuyển giao công nghệ về đào tạo nghề và nâng cao trình độ chuyên môn trong sản xuất và vận hành hệ thống máy móc đòi hỏi kỹ thuật cao.

d) Tổ chức hệ thống hóa, chuẩn hóa quy trình quản lý, duy tu, sửa chữa, vận hành hệ thống máy móc tốt tại các KCN, coi đây là tiền đề cho việc sản xuất thành phẩm đạt yêu cầu chất lượng.

e) Tổ chức vận hành các Phòng kỹ thuật, phân tích tại các Khu công nghiệp, chú trọng

công tác tuyển dụng, đào tạo chuyên gia nội bộ, đánh giá nội bộ nhằm thường xuyên đổi mới và cải tạo năng lực sản xuất của máy móc thiết bị.

2.4.4 Chiến lược triển khai tài chính

a) Sử dụng chính sách linh hoạt trong xác định nhu cầu vốn, các quyết sách về huy động và sử dụng nguồn tùy theo diễn biến của thị trường tài chính – tiền tệ trong năm 2010.

b) Tăng cường công tác quản lý kế toán nhằm tư vấn tốt cho Lãnh đạo về các chỉ tiêu tài chính ổn định: như vòng quay hàng tồn kho, vốn lưu động, khả năng thanh toán, thu hồi công nợ và các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận (ROA, ROE).

Thực hiện công tác phân tích tài chính đồng bộ và chuyên nghiệp.

Thường xuyên kiểm tra tình hình triển khai các định mức, kế hoạch chi phí, lợi nhuận mà Tập đoàn đã ban hành, tư vấn Lãnh đạo trong điều chỉnh chiến lược phù hợp.

c) Tăng cường đào tạo và chuẩn hóa đội ngũ CB tài chính – kế toán, đáp ứng tốt yêu cầu công bố thông tin trên Sở giao dịch Chứng khoán, UBCKNN.

2.4.5 Chiến lược triển khai sản phẩm - phát triển thương hiệu

a) Đối với sản phẩm mới: HĐQT DAG tiếp tục thực hiện đa dạng hóa danh mục thành phẩm sản xuất, bằng các chiến lược sản phẩm mới/dây chuyền mới:

+ Sản phẩm Cửa nhôm, vào quý II/2010 (tại KCN Ngọc Hồi);

+ Sản phẩm Nhôm Composite vào quý III/2010 (tại KCN Hà Nam);

+ Sản phẩm chiến lược phát triển năm 2010 DAG: được xác định thứ tự là Cửa Smartwindow, Thanh profile, Bạt Hiflex và tấm PP công nghiệp. Quyết tâm trong năm 2010, sản phẩm Bạt Hiflex và tấm PP công nghiệp phải dành được thị phần nhất định trên cơ sở đảm bảo chất lượng.

b) Tăng cường công tác nhận biết các nhãn hiệu hiện có của DAG, hệ thống nhãn hiệu đã được bảo hộ độc quyền sâu rộng hơn nhằm tạo ra hình ảnh thân thuộc trong lòng người tiêu dùng nói chung. Coi đây là tiền đề phục vụ hiệu quả hoạt động tiêu thụ bán hàng của các đơn vị kinh doanh;

c) Sử dụng linh hoạt và đa dạng các kênh phương tiện thông tin đại chúng cho các hoạt động PR hình ảnh của doanh nghiệp cũng như các quảng bá nhãn hiệu các sản phẩm sâu rộng, hiệu quả, phù hợp với tình hình tài chính của Tập đoàn;

2.4.6. Chiến lược triển khai tiêu thụ/thị trường

a) DAG chủ trương sử dụng các kênh phân phối và tiêu thụ sản phẩm linh hoạt tùy theo sự biến động của thị trường;

Triển khai mở rộng các nhà phân phối lớn tại các Tỉnh phụ cận miền Bắc/tiếp cận các dự án đối với sản phẩm Smartwindows. Tăng cường mở rộng hệ thống đại lý mới và hướng các chính sách kích cầu, ưu đãi nhanh chóng đến các đại lý, khách hàng trong toàn hệ thống.

b) Tiếp tục chủ trương tăng cường và đẩy mạnh hoạt động bán hàng của các sản phẩm đang trong giai đoạn phát triển (như Smarwindow, SeaProfile, Bạt Hiflex và tấm PP Đông Á); song song đó duy trì doanh thu của các sản phẩm đang trong gian đoạn cuối/bảo hòa thị trường (như sản phẩm tấm ốp trần các loại); đón đầu dự báo thị trường tư vấn Lãnh đạo Tập đoàn điều chỉnh và có định hướng phát triển kịp thời.

c) Điều hành chính sách giá, chính sách kinh doanh linh hoạt, phù hợp với tình hình của thị trường vốn, thị trường yếu tố đầu vào trong năm 2010 nhằm đạt được mục tiêu doanh thu và lợi nhuận toàn Tập đoàn;

d) Triển khai đồng bộ, hợp lý các chính sách hậu mãi, tặng quà, chiết khấu, khuyến mại theo từng đợt, từng chương trình.

2.4.7. Chiến lược triển khai cung ứng

a) Tăng cường công tác duy trì, tìm kiếm các đơn vị cung cấp mới kể cả nhập khẩu và

trong nước, hoàn thiện quy chế, quy trình cung ứng vật tư toàn DAG;

b) Thực hiện chính sách đa dạng hóa nhà cung cấp, vật tư mới ... nhằm đa dạng hóa kênh phân phối NVL, tạo nhiều cơ hội lựa chọn nhà cung cấp và chủ động trong điều tiết kế hoạch hàng hóa.

c) Nâng cao tính chủ động, dự báo và duy trì tồn kho đảm bảo sản xuất và cung ứng hàng hóa cho toàn DAG;

2.4.9. Chiến lược triển khai hoạt động kiểm tra/kiểm soát

a) Tiếp tục chuẩn hóa hoạt động kiểm soát, kiểm tra nhằm đưa hoạt động kiểm soát theo hướng chuyên nghiệp, thực hiện đầy đủ chức năng/nhiệm vụ trong vai trò xác định rủi ro, gian lận và sai sót toàn hệ thống trực thuộc.

b) Thực hiện thường xuyên các nội dung xác định phương án đổi mới doanh nghiệp, chỉnh sửa, bổ sung hệ thống Quy chế/văn bản của toàn Tập đoàn;

c) Tư vấn HĐQT thành lập thêm Ban chăm sóc cổ đông nhằm chuẩn hóa quy trình công bố thông tin trong yêu cầu khi niêm yết cổ phiếu trên HoSE và UBCKNN.

d) Tăng cường hoạt động tra soát hỗ trợ thông tin cho các đơn vị thành viên, Phòng/Ban liên quan;

e) Tổ chức hoàn thiện và tập hợp hệ thống văn bản, Quy chế, quy định đã ban hành thống nhất triển khai toàn Tập đoàn;

f) Tổ chức xây dựng Quy chế quản trị rủi ro, gian lận trong năm 2010, coi đây là mục tiêu trọng tâm hoàn thiện hệ thống Tập đoàn;

2.4.10. Chiến lược triển khai thông tin/truyền thông

a) Chuẩn hóa quy trình công bố thông tin, đáp ứng yêu cầu công bố thông tin của tổ chức niêm yết định kỳ, bất thường theo quy định của pháp luật Chứng khoán hiện hành, cho Sở giao dịch chứng khoán TpHCM, Ủy ban chứng khoán nhà nước, các cơ quan ban ngành.

b) Tổ chức và điều phối các sự kiện liên quan: như: Đại hội đồng cổ đông, các phiên họp thường kỳ, bất thường của HĐQT.

c) Chuẩn hóa các hoạt động của người phát ngôn/công bố thông tin ra bên ngoài;

d) Thường xuyên update thông tin ra bên ngoài theo đúng quy trình và nhằm minh bạch hóa hoạt động của tổ chức niêm yết.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức Công ty:

Xem chi tiết tại Phụ lục 1 – Mô hình tổ chức nhân sự Công ty.

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

Ông NGUYỄN BÁ HÙNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng là cử nhân kinh tế trường đại học Thương Mại Hà Nội, hiện đang theo học chương trình nâng cao quản lý tại Nhật Bản.

Là người đồng sáng lập và phát triển thương hiệu Nhựa Đông Á, Ông Nguyễn Bá Hùng là người tâm huyết trong mọi hoạt động của doanh nghiệp. Với 15 năm kinh nghiệm quản lý – điều hành Ông đã góp phần không nhỏ vào việc hoạch định và đưa ra chiến lược phát triển cũng như tầm nhìn phát triển dài hạn mang tính khả thi cao.

Bà TRẦN THỊ LÊ HẢI

Tổng giám đốc điều hành

Bà Trần Thị Lê Hải là cử nhân kinh tế trường đại học Ngoại thương Hà Nội. Bà từng tham gia nhiều khóa học của Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam phối hợp với các tổ chức đào tạo quốc tế thuộc các chương trình do Chính Phủ Nhật Bản triển khai ...; hiện Bà cũng đang theo học chương trình nâng cao hoạt động quản trị và chất lượng của Nhật Bản.

Bà Trần Thị Lê Hải có 10 năm kinh nghiệm giữ cương vị Giám đốc, Tổng Giám đốc ở các Công ty sản xuất và là người đồng sáng lập cũng như triển khai thị trường của thương hiệu Nhựa Đông Á.

Bằng khả năng quyết đoán trong các năm qua, Bà Trần Thị Lê Hải đã góp phần không nhỏ điều hành hoạt động của Tập đoàn Nhựa Đông Á theo đúng hướng và mục tiêu của Hội đồng quản trị đề ra.

Ông Nguyễn Phú Thắng

Q. Giám đốc điều hành Công ty Nhựa Đông Á – Hà Nội (NĐA)

Ông Nguyễn Phú Thắng là cử nhân chế tạo máy trường Đại học Bách Khoa;

Ông Nguyễn Phú Thắng có trên 8 năm tham gia công tác điều hành sản xuất từ ngày đầu tiên phát triển thương hiệu Nhựa Đông Á. Với nhiều sản phẩm mũi nhọn được giao cho NĐA, bằng kinh nghiệm và bề dày hoạt động, Ông Nguyễn Phú Thắng sẽ trực tiếp điều hành và quản lý vùng thị trường Hà Nội và các vùng phụ cận với hệ thống sản phẩm đa dạng của Tập đoàn Nhựa Đông Á.

Ông Lê Cao Long

Giám đốc điều hành Công ty Nhựa Đông Á – Tp HCM (DAS)

Ông Lê Cao Long là cử nhân Luật trường Đại học Luật Hà Nội;

Ông Lê Cao Long có trên 7 năm trong hoạt động quản lý điều hành doanh nghiệp, có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động tư vấn Luật, hoạch định và cơ cấu tổ chức, tái cấu trúc doanh nghiệp. Bằng kinh nghiệm và bề dày hoạt động, Ông Lê Cao Long sẽ trực tiếp điều hành và quản lý vùng thị trường TpHCM và các vùng phụ cận với hệ thống sản phẩm đa dạng của DAG.

3. Số lượng CB-CNV và chính sách đối với người lao động

3.1. Số lượng Cán bộ - Công nhân viên

Tính đến ngày 31/12/2009, DAG có tổng cộng 610 CB-CNV. Dự kiến tăng trưởng tăng 25% trong năm 2010, trong đó tỷ lệ CB-CNV tốt nghiệp Đại học, trên Đại học đạt 50% và tỷ lệ lao động có trình độ tay nghề bậc 4/7 đạt 70% tổng số lao động phổ thông tại các KCN.

3.2. Chính sách, chế độ đối với người lao động

Một trong những trọng tâm phát triển của DAG là thu hút, đào tạo và tạo sự gắn kết lâu dài của CB-CNV với Công ty. Trên cơ sở đó, DAG thực hiện những chính sách đào tạo và các chế độ khen thưởng, phụ cấp ... dựa trên mô tả công việc và hệ thống phân loại đi cùng hệ thống đánh giá CB-CNV một cách đồng bộ và bài bản.

3.2.1. Chính sách đào tạo

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là một trong các công tác nhân sự hàng đầu của DAG. Chính sách đào tạo của DAG có mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ CBCNV chuyên nghiệp, thành thạo về nghiệp vụ trong sản xuất – kinh doanh, giữ gìn đạo đức trong kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp.

Mỗi cá nhân CB-CNV làm việc tại Nhựa Đông Á đều có cơ hội tiếp cận với các khóa đào tạo về tay nghề và bồi dưỡng kiến thức theo quy định của Công ty. Ngoài ra, trong từng thời kỳ, DAG đều cổ chức và đài thọ chi phí cho các khóa đào tạo ngắn/dài hạn hướng tới nâng cao năng lực và đào tạo chuẩn hóa đội ngũ đáp ứng thời kỳ đổi mới và phát triển.

3.2.2. Chính sách lương, thưởng

Duy trì ổn định mức thu nhập và công việc làm đối với hơn 600 CBCNV trong năm qua là mục tiêu quan trọng của DAG. Ngoài ra, DAG đảm bảo chế độ khen thưởng cho CBCNV theo quy định của Luật lao động và tổ chức nhiều phong trào phát động thi đua trong toàn hệ thống. Hàng năm, DAG đều đặn tổ chức sơ kết, tổng kết thi đua nhằm khen thưởng kịp thời CBCNV có thành tích xuất sắc.

3.2.3. Phúc lợi và văn hóa doanh nghiệp

Ngoài việc thực hiện chính sách phúc lợi của Nhà nước, DAG còn có chương trình thưởng định kỳ vào các dịp lễ (Tết nguyên đán, 30/4, 08/03, 20/10 ...), bảo hiểm thân thể 100% cho đội ngũ lắp đặt, tổ chức bếp ăn tập thể tại các nhà máy sản xuất và bảo hộ lao động cho hệ thống công nhân sản xuất.

Song song đó, DAG định kỳ đều tổ chức và duy trì các hoạt động mang tính chất văn hóa doanh nghiệp như: tổ chức giao lưu văn nghệ, tham quan, nghỉ mát ... nhằm gắn kết các cá nhân trong hệ thống và đáp ứng đời sống tinh thần cho CBCNV.

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT

1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị. Ban Kiểm soát

Thành phần của HĐQT:

Thành viên hội đồng quản trị Công ty gồm 05 người, được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 (ngày 15/04/2009):

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc:
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên:
Ông Marume Mitsuo (Đại diện Quỹ JapanVietNam Growth Fund)	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên

Thành phần của Ban kiểm soát:

Thành viên Ban kiểm soát Công ty gồm 03 người:

Ông Trịnh Văn Toàn	Trưởng Ban kiểm soát:
Ông Phạm Việt Hùng	Ủy viên
Phạm Thị Thúy Hà	Ủy viên

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty năm 2009

Căn cứ điều lệ Công ty và nhu cầu thực tế, hàng Quý, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức họp nhằm thông qua kết quả và phương hướng triển khai cho giai đoạn tiếp theo. Cụ thể chúng tôi đã triệu tập họp 04 phiên định kỳ các Quý và 01 phiên họp bất thường vào tháng 12/2009.

Trong năm 2009 Hội đồng quản trị đã lựa chọn và quyết định thời điểm thích hợp lập hồ sơ và đưa cổ phiếu DAG chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán TpHCM.

3. Hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty năm 2009

Ban Kiểm soát Công ty thực hiện nhiệm vụ chính là giám sát hoạt động quản trị và điều hành của các thành viên HĐQT và Ban điều hành Công ty. Trong năm qua, thông qua sự hướng dẫn và chỉ đạo của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát nội bộ Công ty đã hoạt động có hiệu quả với việc tăng cường công tác tư vấn hoàn thiện quy trình/quy chế quản trị, kiểm toán nội bộ, tính tuân thủ nhằm phòng ngừa rủi ro trong hoạt động.

4. Thù lao và các khoản thu nhập khác của thành viên HĐQT và BKS Công ty

Hội đồng quản trị	Tổng thu nhập năm 2009
Ông Nguyễn Bá Hùng – Chủ tịch HĐQT	432.000.000
Bà Trần Thị Lê Hải – Phó Chủ tịch	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Tính – Thành viên	10.000.000
Ông Marume Mitsuo – Thành viên	10.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang – Thành viên	10.000.000
Ban kiểm soát	
Ông Trịnh Văn Toàn:	12.800.000
Ông Phạm Việt Hùng:	9.600.000
Bà Phạm Thị Thúy Hà:	9.600.000

BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT

Số: **231-09/BC-TC/III-VAE**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2009

BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài 2009 được lập ngày 19/03/2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") từ trang 7 đến trang 30 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á cho năm tài chính 2009:

- (a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành tám (08) bản bằng tiếng Việt, Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á giữ 07 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên

số: 1107/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

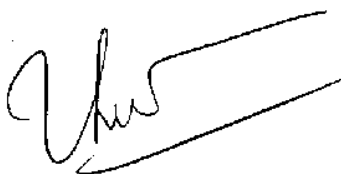
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1.	1.042.934.381	3.710.460.130
Tiền	111		1.042.934.381	3.710.460.130
Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2.		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.550.396.755	69.209.981.307
Phải thu của khách hàng	131		54.503.546.996	38.434.272.480
Trả trước cho người bán	132		4.496.869.502	8.724.724.135
Các khoản phải thu khác	138	IV.2.	15.706.846.063	22.050.984.692
Dự phòng phải thu khó đòi			(156.865.806)	
IV. Hàng tồn kho	140		84.895.894.229	26.836.738.599
Hàng tồn kho	141	IV.3.	84.895.894.229	26.836.738.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.314.874.105	3.659.963.002
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		198.651.506	21.136.361
Thuế GTGT được khấu trừ	152		141.929.347	630.506.982
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	IV.4.	467.252.518	492.665.589
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.507.040.734	2.515.654.070
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		169.810.000	169.810.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	IV.5.	169.810.000	169.810.000
II. Tài sản cố định	210		116.756.117.216	107.191.354.933
TSCĐ hữu hình	221	IV.6.	78.193.489.003	78.135.890.022
- Nguyên giá	222		104.176.309.540	97.465.875.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.982.820.537)	(19.329.985.710)
TSCĐ thuê tài chính	224	IV.7.	171.595.190	209.704.670
- Nguyên giá	225		228.656.869	228.656.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(57.061.679)	(18.952.199)
TSCĐ vô hình	227	IV.8.	198.462.775	277.527.859
- Nguyên giá	228		407.819.466	407.819.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(209.356.691)	(130.291.607)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.9.	38.192.570.248	28.568.232.382
III. Bất động sản đầu tư	240			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.090.998.578	5.200.199.359
Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.10.	1.839.687.853	4.924.343.707
Tài sản dài hạn khác	268		251.310.725	275.855.652
VI. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		281.821.025.264	215.978.507.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		162.309.046.495	109.888.339.117
I. Nợ ngắn hạn	310		144.596.345.992	92.201.208.200
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	78.446.065.954	57.781.096.877
2. Phải trả người bán	312	VIII.2.4	41.514.917.763	16.252.495.468
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	20.411.505.290	10.523.502.740
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	1.315.474.311	1.690.771.852
5. Phải trả người lao động	315		1.591.078.413	1.912.507.417
6. Chi phí phải trả	316	V.13.	368.801.980	251.503.522
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14.	948.502.281	3.789.330.324
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.712.700.503	17.687.130.917
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.6	165.000.000	60.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	17.547.700.503	17.627.130.917
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.16.	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		119.511.978.769	106.090.168.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	121.488.945.100	107.149.660.694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.479.619.103	914.988.003
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.022.125.102	457.494.002
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.986.700.182	5.777.178.689
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.976.966.331)	(1.059.492.481)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(1.976.966.331)	(1.059.492.481)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		281.821.025.264	215.978.507.330

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hiền**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á****Tổng giám đốc**

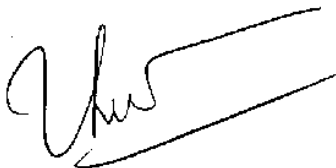
Trần Thị Lê Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17.	219.854.853.723	161.983.975.755
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18.	3.305.760.584	1.825.251.155
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19.	216.549.093.139	160.158.724.600
Giá vốn hàng bán	11	V.20.	160.879.177.026	122.369.913.187
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.669.916.113	37.788.811.413
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21.	189.381.099	213.068.613
Chi phí tài chính	22	V.22.	11.638.246.996	8.103.568.419
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.330.662.702	6.557.928.572
Chi phí bán hàng	24		13.231.410.325	13.038.384.678
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.306.518.654	12.082.999.321
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.683.121.237	4.776.927.608
Thu nhập khác	31		401.424.215	1.626.338.890
Chi phí khác	32		170.397.255	1.531.837.344
Lợi nhuận khác	40		231.026.960	94.501.546
Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45			-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.914.148.197	4.871.429.154
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		578.034.140	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.336.114.057	4.871.429.154
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	61			-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		18.336.114.057	4.871.429.154
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.834	487

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hiền

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng giám đốc

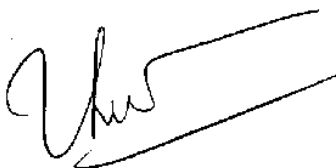



Trần Thị Lê Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2009	Năm 2008
Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	285.675.554.833	209.272.045.894
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(273.830.154.110)	(186.149.173.538)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.341.649.937)	(12.883.239.592)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.364.606.660)	(976.458.801)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	93.051.348.377	53.927.495.326
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(102.581.108.306)	(52.473.712.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.390.615.803)	10.716.956.846
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.534.050.149)	(8.891.817.018)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40.679.294	481.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(470.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	470.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.547.309.088)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	183.363.735	141.855.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.310.007.120)	(15.296.789.942)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	151.731.145.841	121.441.716.732
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(129.684.082.009)	(113.526.232.957)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(72.285.248)	(34.845.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.941.980.000)	(10.199.063.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.032.798.584	(2.318.424.532)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.710.460.130	10.609.016.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	298.590	(298.590)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.042.934.381	3.710.460.130

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hiền**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á****Tổng giám đốc****Trần Thị Lê Hải**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á. Công ty CP tập đoàn Nhựa Đông Á hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 12/02/2007;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Tel: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

4. Các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phủ Lý - Hà Nam
2	Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	100%	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

4. Cơ sở lập Báo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i> <i><năm></i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố định tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán Effect	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe tải HYUNDAI, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định hao <năm></i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Phương tiện vận tải	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch chi toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán;

Lãi tiền vay trả trước;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP - UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/03/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đến thời điểm 01/04/2007, các dự án đều đã hoàn thành và hình thành nên Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	271,096,247	1,796,543,926
Tiền gửi Ngân hàng	771,838,134	1,913,916,204
Tương đương tiền	-	-
Cộng	1,042,934,381	3,710,460,130
b. Phân loại theo bộ phận		

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	159,952,827	165,560,533
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	415,768,732	184,931,824
Công ty TNHH Một thành viên SMW	255,923,299	2,123,026,732
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	211,289,523	1,236,941,041
Cộng	1,042,934,381	3,710,460,130
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu khác	15,654,829,089	21,999,454,327
<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư Tây Đô</i>	15,000,000,000	21,353,000,000
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	160,315,151
<i>Đối tượng khác</i>	654,829,089	486,139,176
Phải trả khác (dư nợ)	52,016,974	51,530,365
Cộng	15,706,846,063	22,050,984,692
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	15,294,250,820	21,898,917,224
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	829,600	32,441,135
Công ty TNHH Một thành viên SMW	209,797,847	108,106,849
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	201,967,796	11,519,484
Cộng	15,706,846,063	22,050,984,692
3. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Hàng mua đang đi đường	173,519,022	50,075,123
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	34,628,415,117	11,255,998,647
Công cụ, dụng cụ trong kho	1,153,095,466	604,429,975
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,605,913,826	3,923,321,734
Thành phẩm tồn kho	13,568,911,182	10,968,453,879
Hàng hoá tồn kho	28,766,039,616	34,459,241
Cộng giá gốc hàng tồn kho	84,895,894,229	26,836,738,599
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	9,425,812,242	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	37,587,356,016	12,144,507,846
Công ty TNHH Một thành viên SMW	31,894,245,368	12,392,911,847
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	5,988,480,603	2,299,318,906
Cộng	84,895,894,229	26,836,738,599

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố: 0

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	467,252,518	491,014,582
Thuế GTGT	-	1,651,007
Cộng	467,252,518	492,665,589
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	459,276,582	460,927,589
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	5,831,000
Công ty TNHH Một thành viên SMW	-	25,907,000
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	7,975,936	-
Cộng	467,252,518	492,665,589
5. Phải thu dài hạn khác		
	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á)	169,810,000	169,810,000
Cộng	169,810,000	169,810,000

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2009	44,278,569,183	46,273,831,043	6,226,618,911	686,856,595	-	97,465,875,732
- Mua trong năm	-	3,470,988,383	4,050,542,133	70,464,936	-	7,591,995,452
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(881,561,644)	-	-	(881,561,644)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	44,278,569,183	49,744,819,426	9,395,599,400	757,321,531	-	104,176,309,540
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2009	3,806,620,884	13,119,491,151	2,192,712,027	211,161,648	-	19,329,985,710
- Khấu hao trong năm	729,375,648	639,541,519	5,939,435,433	195,227,211	-	7,503,579,810
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(850,744,983)	-	-	(850,744,983)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	4,535,996,532	13,759,032,670	7,281,402,477	406,388,859	-	25,982,820,537
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2009	40,471,948,299	33,154,339,892	4,033,906,884	475,694,947	-	78,135,890,022
Tại ngày 31/12/2009	39,742,572,651	35,985,786,756	2,114,196,924	350,932,673	-	78,193,489,003

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: ... VND

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: ... VND

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: ... VND

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: ... VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2009	228,656,869	228,656,869
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	228,656,869	228,656,869
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2009	18,952,199	18,952,199
- Khấu hao trong năm	38,109,480	38,109,480
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	57,061,679	57,061,679
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2009	209,704,670	209,704,670
Tại ngày 31/12/2009	171,595,190	171,595,190

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2009	387,972,800	19,846,666	407,819,466
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	387,972,800	19,846,666	407,819,466
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2009	122,435,620	7,855,987	130,291,607
- Khấu hao trong năm	71,209,097	7,855,987	79,065,084
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	193,644,717	15,711,974	209,356,691
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2009	265,537,180	11,990,679	277,527,859
Tại ngày 31/12/2009	194,328,083	4,134,692	198,462,775

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2009

01/01/2009

VND

VND

a. Phân loại theo tính chất

Mua sắm TSCĐ	1,329,219,054	1,718,165,134
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH MTV SMW	4,227,103,900	3,317,103,900
Khu công nghiệp Hà Nam - Dự án Công ty TNHH Nhựa Đông Á	72,835,000	246,327,840
Khu công nghiệp Tân Tạo - Dự án Công ty TNHH MTV Nhựa Đông á	28,650,904,109	19,381,461,780

Nhà xưởng sản xuất nhôm Composite tại Hà Nam	3,571,722,276	2,700,973,761
Nhà xưởng sản xuất bột tại Hà Nam	-	65,080,456
Nhà máy tại khu Công nghiệp Tân Tạo	142,548,006	103,673,096
Công trình khác	198,237,903	1,035,446,415
Cộng	38,192,570,248	28,568,232,382
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	34,280,062,063	24,663,058,654
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	3,769,960,179	3,801,500,632
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	142,548,006	103,673,096
Cộng	38,192,570,248	28,568,232,382
10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí chung của Văn phòng	151,897,500	1,148,055,088
Chi phí lãi vay trung hạn và dài hạn đầu tư xây dựng nhà xưởng	-	780,326,606
Chi phí công cụ dụng cụ	109,014,039	385,639,222
Chi phí lãi vay	-	696,068,135
Chi phí do ngừng sản xuất	-	132,525,533
Chi phí phân bổ làm giá sắt đưng NVL	274,816,317	287,227,413
Chi phí quảng cáo xe buýt HD 9849 Cty Quảng cáo TM Việt Mỹ PC 372+10% theo HĐ 181414 ngày 12/02/09	8,181,998	49,092,000
Chi phí thuê Showroom Kim Liên từ tháng 07/2009 đến tháng 06/2010	133,128,000	-
Công cụ dụng cụ	326,132,732	356,150,942
Các khoản chi phí khác	836,517,267	1,089,258,768
Cộng	1,839,687,853	4,924,343,707
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	391,810,891	1,928,381,694
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	109,014,039	1,223,554,462
Công ty TNHH Một thành viên SMW	1,012,730,191	1,416,256,609
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	326,132,732	356,150,942
Cộng	1,839,687,853	4,924,343,707
11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay ngắn hạn	78,370,782,322	44,132,959,717
Vay ngân hàng		
Sở giao dịch ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	16,822,798,512	44,132,959,717
VND	6,037,073,821	35,264,427,535
USD	10,785,724,691	8,868,532,182
Ngân hàng TMCP Quân đội	41,786,658,653	-
VND	39,596,897,212	-

USD	2,189,761,441	-
Ngân hàng Tiên phong	13,430,487,130	-
VND	7,403,867,635	-
USD	6,026,619,495	-
Ngân hàng Á Châu	6,330,838,027	-
VND	6,330,838,027	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	75,283,632	13,648,137,160
Nợ dài hạn ngân hàng		
Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
VND	-	11,246,239,157
USD	-	2,250,000,000
Nợ dài hạn tổ chức tài chính		
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	75,283,632	151,898,003
Cộng	78,446,065,954	57,781,096,877

b. Phân loại theo bộ phận

Vay ngắn hạn	78,370,782,322	44,132,959,717
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	78,370,782,322	44,132,959,717
Nợ dài hạn đến hạn trả	75,283,632	13,648,137,160
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	-	13,496,239,157
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	75,283,632	151,898,003
Cộng	78,446,065,954	57,781,096,877

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	329,126,434	1,276,418,378
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	167,436,140	134,563,854
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	130,982,428	387,870,655
Công ty TNHH Một thành viên SMW	-	753,983,869
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	30,707,866	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	123,577,269	142,960,274
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	88,249,636	112,243,910
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	2	30,716,364
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	35,327,631	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	723,241,596	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	209,347,537	-
Công ty TNHH Một thành viên SMW	418,113,433	-
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	95,780,626	-
Thuế thu nhập cá nhân	139,529,012	271,393,200
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	78,611,248	194,140,106
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	10,484,830	24,573,320
Công ty TNHH Một thành viên SMW	10,268,283	42,261,540

Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	40,164,651	10,418,234
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,315,474,311	1,690,771,852
13. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74,361,480	75,010,047
Chi phí nhập khẩu lô hàng	-	36,181,545
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	280,192,000	-
Chi phí khác	14,248,500	140,311,930
Cộng	368,801,980	251,503,522
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	59,102,472	68,796,870
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	295,451,008	31,535,172
Công ty TNHH Một thành viên SMW	14,248,500	131,126,530
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	-	20,044,950
Cộng	368,801,980	251,503,522
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	14,400	14,400
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	194,235,765	324,866,615
Trần Thị Lê Hải	-	1,600,110,752
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	165,000,000
Công ty CP Tư vấn đầu tư Tây Đô	-	1,353,000,000
Bảo hiểm thất nghiệp	7,923,800	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	235,613,900	-
Đối tượng khác	510,714,416	346,338,557
Cộng	948,502,281	3,789,330,324
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	118,113,805	3,050,370,370
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	248,871,758	178,640,291

Công ty TNHH Một thành viên SMW	456,974,764	554,853,550
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	124,541,954	5,466,113
Cộng	948,502,281	3,789,330,324

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	17,547,700,503	17,627,130,917
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á		
Vay ngân hàng	17,547,700,503	17,627,130,917
<i>Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>		
VND	1,711,845,488	1,711,845,488
USD	2,666,855,015	2,465,285,429
<i>Ngân hàng Á Châu</i>		
VND	12,700,000,000	13,450,000,000
<i>Ngân hàng Quân đội</i>		
VND	469,000,000	-
Cộng	17,547,700,503	17,627,130,917

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
			Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2008	100,000,000,000	12,672,064,939	112,672,064,939
- Lãi trong năm trước	-	4,871,429,154	4,871,429,154
- Chia cổ tức	-	(9,981,200,000)	(9,981,200,000)
- Trích lập các quỹ	-	(1,829,976,007)	(1,829,976,007)
- Tặng khác	-	44,860,603	44,860,603
Số dư tại ngày 31/12/2008	100,000,000,000	5,777,178,689	105,777,178,689
- Lãi trong năm nay	-	18,336,114,057	18,336,114,057
- Chia cổ tức	-	(3,941,980,000)	(3,941,980,000)
- Trích lập các quỹ	-	(1,411,577,749)	(1,411,577,749)
- Giảm khác	-	226,965,185	226,965,185
Số dư tại ngày 31/12/2009	100,000,000,000	18,986,700,182	118,986,700,182

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	28,925,000,000	28,925,000,000
Nguyễn Bá Hùng	36,425,000,000	36,425,000,000
Nguyễn Thị Tính	150,000,000	150,000,000
Nguyễn Thị Tuyết		4,160,000,000
Trần Thị Lê Hà	50,000,000	10,140,000,000
Việt Nam Growth Capital L.L.C	5,000,000,000	5,000,000,000
Trần Văn Thái		1,515,000,000

Nguyễn Văn Dương	3,400,000,000	2,070,000,000
Các cổ đông khác	26.050,000,000	11,615,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,777,178,689	12,672,064,939

16.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0

- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0*

- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

16.5 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cổ phiếu

16.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2009	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2009
Quỹ đầu tư phát triển	914,988,003	564,631,100	-	1,479,619,103
Quỹ dự phòng tài chính	457,494,002	564,631,100	-	1,022,125,102
Cộng	1,372,482,005	1,129,262,200	-	2,501,744,205

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
a. Phân loại theo tính chất		

Doanh thu bán hàng	219,101,045,047	161,978,158,028
Doanh thu bán thành phẩm	149,322,913,173	126,416,748,135
Doanh thu bán hàng hoá	56,163,963,606	29,728,559,357
Doanh thu bán vật tư	13,614,168,268	5,832,850,536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	753,808,676	5,817,727
Doanh thu khác	753,808,676	5,817,727
Cộng	219,854,853,723	161,983,975,755
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	41,931,792,321	22,046,407,598
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	117,692,083,139	92,838,207,771
Công ty TNHH Một thành viên SMW	42,154,526,712	36,216,525,243
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	18,076,451,551	10,882,835,143
Cộng	219,854,853,723	161,983,975,755
18. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chiết khấu thương mại	2,850,639,574	1,228,966,960
Giảm giá hàng bán	-	42,354,355
Hàng bán bị trả lại	455,121,010	553,929,840
Cộng	3,305,760,584	1,825,251,155
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	3,305,760,584	1,782,896,800
Công ty TNHH Một thành viên SMW	-	42,354,355
Cộng	3,305,760,584	1,825,251,155
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	215,795,284,463	160,152,906,873
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	753,808,676	5,817,727
Cộng	216,549,093,139	160,158,724,600
b. Phân loại theo bộ phận		

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	41,931,792,321	22,046,407,598
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	114,386,322,555	91,055,310,971
Công ty TNHH Một thành viên SMW	42,154,526,712	36,174,170,888
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	18,076,451,551	10,882,835,143
Cộng	216,549,093,139	160,158,724,600
20. Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn của hàng đã bán	87,699,968,051	38,962,384,920
Giá vốn của vật tư đã bán	7,227,327,794	28,534,279,220
Giá vốn của thành phẩm đã bán	65,933,070,708	54,873,249,047
Giá vốn khác	18,810,473	-
Cộng	160,879,177,026	122,369,913,187
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	87,376,633,007	34,721,303,899
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	46,532,213,087	57,731,750,665
Công ty TNHH Một thành viên SMW	26,236,199,722	24,654,558,350
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	734,131,210	5,262,300,273
Cộng	160,879,177,026	122,369,913,187
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi	189,122,798	149,306,600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	258,301	61,160,580
Chi phí khác	-	2,601,433
Cộng	189,381,099	213,068,613
22. Chi phí tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí lãi vay	8,330,662,702	6,557,928,572
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,696,674,509	570,245,976
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	573,754,225	594,898,230
Chi phí tài chính khác	37,155,560	380,495,641
Cộng	11,638,246,996	8,103,568,419

23. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	578.034.140	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	578.034.140	-
Cộng	578.034.140	-

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18,336,114,057	4,871,429,154
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18,336,114,057	4,871,429,154
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,834	487

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:

Quan hệ với Công ty	Năm 2009	Năm 2008	
	VND	VND	
Doanh thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	120,389,412,693	76,193,502,571
Mua hàng			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	23,193,621,560	2,797,470,320

1.2 Số dư với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty	Năm 2009	Năm 2008	
	VND	VND	
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	31.958.410.681	27.509.657.380

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hiền

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng giám đốc



Trần Thị Lê Hải

BÁO CÁO KIỂM TOÁN CÔNG TY MẸ

Số: 229-09/BC-TC/III-VAE
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2009

BÁO CÁO KIỂM TOÁN CÔNG TY MẸ về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài 2009 được lập ngày 19/03/2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") từ trang 7 đến trang 30 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á cho năm tài chính 2009:

- (a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành năm (05) bản bằng tiếng Việt, Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

A blue handwritten signature of Ngô Bá Duy.

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên

số: 1107/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		111,630,698,589	87,377,150,727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		159,952,827	165,560,533
1. Tiền	111	V.1.1	159,952,827	165,560,533
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,394,408,342	85,075,262,196
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	24,313,343,683	7,144,352,875
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	3,703,213,354	6,695,836,524
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.	73,377,851,305	71,235,072,797
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9,425,812,242	-
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	9,425,812,242	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		650,525,178	2,136,327,998
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	472,666,117
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4.	459,276,582	460,927,589
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	191,248,596	1,202,734,292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		121,394,046,619	113,204,188,522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		169,810,000	169,810,000
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5.	169,810,000	169,810,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38,587,673,035	28,861,244,135
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.	4,109,148,197	3,920,657,622
- Nguyên giá	222		6,607,521,394	6,346,112,568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,498,373,197)	(2,425,454,946)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.7.	198,462,775	277,527,859
- Nguyên giá	228		407,819,466	407,819,466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(209,356,691)	(130,291,607)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	34,280,062,063	24,663,058,654
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		82,244,752,693	82,244,752,693
1. Đầu tư vào Công ty con	251	VIII.2.4	82,244,752,693	82,244,752,693
V. Tài sản dài hạn khác	260		391,810,891	1,928,381,694
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	391,810,891	1,928,381,694
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		233,024,745,208	200,581,339,249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		134,136,634,609	104,685,322,369
I. Nợ ngắn hạn	310		116,558,934,106	86,998,191,452
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	78,370,782,322	57,629,198,874
2. Phải trả người bán	312	VIII.2.5	17,432,476,537	2,336,188,412
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.6	789,254,070	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	334,297,024	440,947,870
5. Phải trả người lao động	315		221,350,355	244,198,734
6. Chi phí phải trả	316	V.12.	59,102,472	68,796,870
7. Phải trả nội bộ	317	VIII.2.12	-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13.	19,351,671,326	26,278,860,692
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17,577,700,503	17,687,130,917
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.7	30,000,000	60,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	17,547,700,503	17,627,130,917
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		98,888,110,599	95,896,016,880
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	100,336,327,326	96,880,380,055
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,935,665)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		340,262,991	(3,119,619,945)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1,448,216,727)	(984,363,175)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(1,448,216,727)	(984,363,175)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		233,024,745,208	200,581,339,249

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng giám đốc



Trần Thị Lê Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	95,393,340,011	41,336,030,339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	95,393,340,011	41,336,030,339
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	87,949,274,379	36,787,232,999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7,444,065,632	4,548,797,340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	164,162,979	190,103,766
7. Chi phí tài chính	22	VI.20.	2,710,749,711	2,080,131,636
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,334,097,166	952,034,147
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.2.8	2,772,308,742	2,791,825,805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.9	4,816,776,149	4,248,408,703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(2,691,605,991)	(4,381,465,038)
11. Thu nhập khác	31	VIII.2.10	9,454,828	1,424,568,912
12. Chi phí khác	32	VIII.2.11	519,234	1,366,668,310
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,935,594	57,900,602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,682,670,397)	(4,323,564,436)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,682,670,397)	(4,323,564,436)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(268)	(432)

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hiền

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng giám đốc



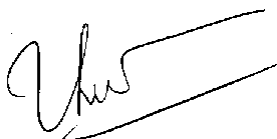
Trần Thị Lê Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Năm 2009

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2009	Năm 2008
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83,203,602,869	22,556,440,545
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(96,592,972,833)	(26,596,296,172)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,868,224,389)	(2,880,795,712)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(1,346,765,862)	(952,034,147)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		80,200,876,275	48,967,089,318
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72,430,557,627)	(42,063,264,403)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,834,041,567)	(968,860,571)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		(8,445,853,239)	(19,558,832,793)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		5,000,000	1,540,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6,547,309,088)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		163,904,678	128,939,463
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,276,948,561)	(24,437,202,418)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		151,731,145,841 (129,684,082,00	119,329,632,075
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		9)	(92,194,099,823)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,941,980,000)	(9,981,200,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18,105,083,832	17,154,332,252
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5,906,296)	(8,251,730,737)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		165,560,533	8,417,589,860
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		298,590	(298,590)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	159,952,827	165,560,533

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hiền

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG

Tổng giám đốc



Trần Thị Lê Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV -ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 12/02/2007;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội

Tel: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính bằng phần mềm kế toán Effect. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính. Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quang Trung có thời gian đáo hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định <năm ></i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý. Việc ghi nhận và phương pháp Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định
<năm >

Thời gian khấu hao

Phần mềm kế toán Effect	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi ngắn hạn vào Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quang Trung.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh có thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán; Lãi tiền vay trả trước;
Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa như : tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao; doanh thu sản phẩm nhựa UPVC, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty đã thực hiện đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả đến từng đối tượng. Tuy nhiên vẫn chưa thu hồi được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP - UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/03/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Hai dự án trên hình thành nên hai công ty đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/04/2007 là Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
1.1 Tiền mặt tại quỹ	23,830,711	14,746,680
Tiền mặt VND	23,830,711	14,746,680
1.2 Tiền gửi Ngân hàng	136,122,116	150,813,853
Tiền VND	124,382,778	141,107,897
Sở giao dịch Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	1,104,214	1,180,656
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	715,472	75,438,897
Ngân hàng Cổ phần Phương Nam	1,753,341	1,698,572
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	5,802,456	5,797,093
Ngân hàng May Bank	7,423,338	7,423,338
Ngân hàng Á Châu Hà Nội (ACB)	10,589,136	49,569,341
Ngân hàng Quân đội	62,122,414	-
Ngân hàng tiên phong	34,872,407	-
Tiền USD	11,739,338	9,705,956
Sở giao dịch Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	1,517,572	1,648,467
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	1,970,301	180,635
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	7,870,576	7,443,905
Ngân hàng May Bank	240,449	432,949
Ngân hàng Quân đội	140,440	-
Tổng cộng	159,952,827	165,560,533
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khác	73,377,851,305	71,235,072,797
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	150,882,755	160,315,151
Công ty TNHH Một thành viên SMW	14,192,119,603	12,936,125,670
Công ty TNHH Nhựa Đông á	39,236,503,146	36,384,953,167
Công ty TNHH 1 Thành Viên Nhựa Đông á - TP.HCM	4,654,977,736	15,076,736
Vũ Hùng Cường	-	150,000,000
Nguyễn Chính Cường	-	100,000,000
Công ty CP Tư vấn đầu tư Tây Đô	15,000,000,000	21,353,000,000
Đối tượng khác	91,351,091	84,071,708
Dư nợ TK 338	52,016,974	51,530,365
Tổng cộng	73,377,851,305	71,235,072,797

3. Hàng tồn kho	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Hàng hoá	9,425,812,242	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9,425,812,242	-
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459,276,582	459,276,582
Thuế GTGT	-	1,651,007
Tổng cộng	459,276,582	460,927,589
5. Phải thu dài hạn khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	169,810,000	169,810,000
Tổng cộng	169,810,000	169,810,000

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2009	-	5,785,291,261	560,821,307	6,346,112,568
- Mua trong năm	-	1,003,503,524	10,843,636	1,014,347,160
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(752,938,334)	-	(752,938,334)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2009	-	6,035,856,451	571,664,943	6,607,521,394
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2009	-	2,280,199,949	145,254,997	2,425,454,946

- Khấu hao trong năm	-	698,190,525	127,666,060	825,856,585
- Thanh lý, nhượng bán	-	(752,938,334)	-	(752,938,334)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2009	-	2,225,452,140	272,921,057	2,498,373,197
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2009	-	3,505,091,312	415,566,310	3,920,657,622
Tại ngày 31/12/2009	-	3,810,404,311	298,743,886	4,109,148,197

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 626.962.160 đồng

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2009	387,972,800	19,846,666	407,819,466	
- Mua trong năm	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2009	387,972,800	19,846,666	407,819,466	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2009	122,435,620	7,855,987	130,291,607	
- Khấu hao trong năm	74,103,408	4,961,676	79,065,084	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2009	196,539,028	12,817,663	209,356,691	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2009	265,537,180	11,990,679	277,527,859	
Tại ngày 31/12/2009	191,433,772	7,029,003	198,462,775	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Mua sắm TSCĐ	1,329,219,054		1,718,165,134
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH MTV SMW	4,227,103,900		3,317,103,900
Khu công nghiệp Hà Nam - Dự án Công ty TNHH Nhựa Đông Á	72,835,000		246,327,840

Khu công nghiệp Tân Tạo - Dự án Công ty TNHH MTV Nhựa Đông á	28,650,904,109	19,381,461,780
Tổng cộng	34,280,062,063	24,663,058,654
9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí chung của Văn phòng	151,897,500	1,148,055,088
Chi phí lãi vay trung hạn và dài hạn đầu tư xây dựng nhà xưởng	-	780,326,606
Chi phí khác	239,913,391	-
Tổng cộng	391,810,891	1,928,381,694
10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
10.1 Vay ngắn hạn	78,370,782,322	44,132,959,717
Vay ngân hàng		
Sở giao dịch ngân hàng ĐT&PT		
Việt Nam	16,822,798,512	44,132,959,717
VND	6,037,073,821	35,264,427,535
USD	10,785,724,691	8,868,532,182
Ngân hàng TMCP Quân đội	41,786,658,653	-
VND	39,596,897,212	-
USD	2,189,761,441	-
Ngân hàng Tiên phong	13,430,487,130	-
VND	7,403,867,635	-
USD	6,026,619,495	-
Ngân hàng Á Châu	6,330,838,027	-
VND	6,330,838,027	-
10.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	-	13,496,239,157
Nợ dài hạn ngân hàng		
Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	13,496,239,157
VND	-	11,246,239,157
USD	-	2,250,000,000
Tổng cộng	78,370,782,322	57,629,198,874
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	167,436,140	134,563,854
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16,553,375	-

	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	150,882,765	134,563,854
	Thuế xuất, nhập khẩu	88,249,636	112,243,910
	Thuế thu nhập cá nhân	78,611,248	194,140,106
	Tổng cộng	334,297,024	440,947,870
12.	Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
	Trích trước tiền điện thoại Mobifone tháng 12	59,102,472	23,429,925
	Trích trước chi phí nhập khẩu lô hàng	-	36,181,545
	Chi phí khác	-	9,185,400
	Tổng cộng	59,102,472	68,796,870
13.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
	Kinh phí công đoàn	14,400	14,400
	Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	16,653,171	76,494,960
	Trần Thị Lê Hải	-	1,600,110,752
	Công ty CP Tư vấn đầu tư Tây Đô	-	1,353,000,000
	Bảo hiểm thất nghiệp	7,923,800	-
	Đối tượng khác	93,522,434	20,750,258
	Công ty TNHH Nhựa Đông á	12,856,588,588	13,010,283,222
	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông á	860,783,647	485,329,763
	Công ty TNHH Một thành viên SMW	5,516,185,286	9,732,877,337
	Tổng cộng	19,351,671,326	26,278,860,692
14.	Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
		VND	VND
	Vay dài hạn	17,547,700,503	17,627,130,917
	Vay ngân hàng		
	Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,378,700,503	4,177,130,917
	VND	1,711,845,488	1,711,845,488
	USD	2,666,855,015	2,465,285,429
	Ngân hàng Á Châu	12,700,000,000	13,450,000,000
	VND	12,700,000,000	13,450,000,000
	Ngân hàng Quân đội	469,000,000	-
	VND	469,000,000	-
	Tổng cộng	17,547,700,503	17,627,130,917

15. **Vốn chủ sở hữu**15.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2008	100,000,000,000	3,937,161,900	103,937,161,900
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
- Lỗi trong năm trước	-	(4,323,564,436)	(4,323,564,436)
- Lợi nhuận từ công ty con	-	7,448,807,927	7,448,807,927
- Chia cổ tức	-	(9,981,200,000)	(9,981,200,000)
- Lỗi trong năm trước	-	-	-
- Giảm khác	-	(200,825,336)	(200,825,336)
Số dư tại ngày 31/12/2008	100,000,000,000	(3,119,619,945)	96,880,380,055
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
- Lỗi trong năm nay	-	(2,682,670,397)	(2,682,670,397)
- Lợi nhuận từ công ty con	-	9,875,673,216	9,875,673,216
- Chia cổ tức	-	(3,941,980,000)	(3,941,980,000)
- Lỗi trong năm nay	-	-	-
- Tăng khác	-	208,860,117	208,860,117
Số dư tại ngày 31/12/2009	100,000,000,000	340,262,991	100,340,262,991

15.2 **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	28,925,000,000	28,925,000,000
Nguyễn Bá Hùng	36,425,000,000	36,425,000,000
Nguyễn Thị Tính	150,000,000	150,000,000
Nguyễn Thị Tuyết	-	4,160,000,000
Trần Thị Lê Hà	50,000,000	10,140,000,000
Việt Nam Growth Capital L.L.C	5,000,000,000	5,000,000,000
Trần Văn Thái	-	1,515,000,000
Nguyễn Văn Đương	3,400,000,000	2,070,000,000
Các cổ đông khác	26,050,000,000	11,615,000,000
Tổng cộng	100,000,000,000	100,000,000,000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

15.3 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>30,150,000,000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>69,850,000,000</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,941,980,000	-

15.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

15.5 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông:	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông:	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cp

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, vật tư		
<i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	95,393,340,011	41,336,030,339
Tổng cộng	95,393,340,011	41,336,030,339
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, vật tư		
<i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	95,393,340,011	41,336,030,339
Cộng	95,393,340,011	41,336,030,339
18. Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, vật tư		
<i>Giá vốn hàng hoá</i>	87,949,274,379	36,787,232,999
Tổng cộng	87,949,274,379	36,787,232,999

19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi	163,904,678	128,943,186
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	258,301	61,160,580
Tổng cộng	164,162,979	190,103,766
20. Chi phí tài chính	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	1,334,097,166	952,034,147
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,308,064,365	533,199,259
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68,588,180	594,898,230
Tổng cộng	2,710,749,711	2,080,131,636
21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
21.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196,706,527	436,407,033
Nguyên vật liệu phục vụ bán hàng	-	-
Nguyên vật liệu phục vụ quản lý	196,706,527	436,407,033
21.2 Chi phí nhân công	1,254,984,080	2,348,527,208
Chi phí nhân công bán hàng	391,260,108	1,175,121,944
Chi phí nhân viên quản lý	863,723,972	1,173,405,264
21.3 Chi phí khấu hao TSCĐ	908,304,585	794,375,269
TSCĐ phục vụ bán hàng	-	-
TSCĐ phục vụ quản lý	908,304,585	794,375,269
21.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,604,130,659	2,207,264,277
Chi phí bán hàng	2,277,385,094	1,480,031,870
Chi phí quản lý	1,326,745,565	727,232,407
21.5 Chi phí khác bằng tiền	1,624,959,040	1,253,660,721
Chi phí bán hàng	103,663,540	136,671,991
Chi phí quản lý	1,521,295,500	1,116,988,730
Tổng cộng	7,589,084,891	7,040,234,508
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,682,670,397)	(4,323,564,436)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,682,670,397)	(4,323,564,436)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(268)	(432)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND	
Đánh giá chênh lệch tỉ giá cuối kỳ đối với các khoản vay có gốc ngoại tệ	637,849,377	594,599,640	
VIII. Những thông tin khác			
1. Thông tin về các bên liên quan			
1.1 Giao dịch với các bên liên quan:			
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND	
	Quan hệ với Công ty		
Doanh thu			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	cổ đồng sáng lập	36,460,206,461	17,785,068,791
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	Công ty con	6,698,374,693	17,219,741,066
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	42,965,858,762	2,069,881,675
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Công ty con	3,797,314,235	-
Mua hàng			
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W		533,517,865	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á		39,123,507	-
1.2 Số dư với các bên liên quan			
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND	
	Quan hệ với Công ty		
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	cổ đồng sáng lập	18,271,703,559	4,405,251,946
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	Công ty con	4,277,200,003	13,626,429,954
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	40,986,490	36,384,953,167
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Công ty con	153,382,758	485,329,763
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	Công ty con	5,516,185,286	9,732,877,337
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	12,856,588,588	13,010,283,222
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Công ty con	860,783,647	485,329,763
2. Những thông tin khác			
2.1 Phải thu của khách hàng			
	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND	

Công ty Thương mại dịch vụ Hùng Phát			18,271,703,559	4,405,251,946
Công ty TNHH Đầu tư Công nghiệp và Thương mại			262,267,465	272,267,465
Công ty TNHH Hoàng Nhật Hồng			1,274,381,025	-
Công ty TNHH MTV SMW			4,277,200,003	690,304,284
Công ty CP Mỹ thuật và Xây dựng Việt Nam			-	1,747,900,000
Đối tượng khác			227,791,631	28,629,180
Tổng cộng			24,313,343,683	7,144,352,875
2.2 Trả trước cho người bán			31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
Foshan Gaoming Foreign Trade			916,854,000	2,334,529,334
Chi nhánh Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn tại Hà Nội			-	74,000,000
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng Hà Nội			150,865,000	110,000,000
Guangxi Pingxiang Yingtai			803,000,000	803,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Lập Thành			1,048,127,800	2,279,979,450
Công ty Trí Việt			-	344,000,000
Công ty TNHH Du lịch lữ hành Nam Cường			-	205,140,000
KAE CHEANG INDUSTRIAL CO.,LTD			-	270,910,750
ZHEJIANG TIANCHANG PLASTIC FABRIC CO.,LTD			403,950,940	-
Đối tượng khác			380,415,614	274,276,990
Tổng cộng			3,703,213,354	6,695,836,524
2.3 Tài sản ngắn hạn khác			31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
Tạm ứng			111,248,596	1,012,734,292
Vũ Công Khanh			2,791,909	80,609,193
Trần Thị Lê Hải			-	127,800,000
Hoàng Trung			-	21,000,000
Lê Thị Anh Hoa			-	22,000,000
Nguyễn Bá Hùng			-	729,546,500
Nguyễn Chí Tuấn			63,406,000	-
Vũ Thị Lan Hương			22,125,000	-
Đối tượng khác			22,925,687	31,778,599
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			80,000,000	190,000,000
Tổng cộng			191,248,596	1,202,734,292
2.4 Đầu tư vào Công ty con			31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Tỷ lệ phần trăm biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	58,000,000,000	58,000,000,000
	100%	100%		

Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	100%	100%	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông á	100%	100%	4,244,752,693	4,244,752,693
Tổng cộng			82,244,752,693	82,244,752,693

2.5 Phải trả người bán

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bưu Điện TP Hà Nội- VNPT	-	50,238,952
Báo đầu tư - 175 Nguyễn Thái Học	-	63,000,000
C.ty TNHH sản xuất & thương mại Hải Long	76,996,100	-
CHXD số 76 - XN Bán lẻ XD - Công Ty XD KVI	73,893,450	38,936,000
Cty TNHH một thành viên XD-TM-DV Hiện Đại	60,585,961	-
Cty TNHH ĐT & XD An Lập Thành-03/HĐKT	503,100,000	247,940,000
Công Ty TNHH Sản Xuất Nhựa Sơn Hà	285,619,998	-
Công Ty TNHH TM & SX Phương Duy	53,142,200	11,610,000
Công Ty Trí Việt	108,535,000	-
Công ty CP TM và XD Hoàng Đăng - XD xưởng Côm	61,658,124	11,830,624
Công ty CP TVKS thiết kế XD Hà Nội HĐ số 98	81,335,455	81,335,455
Công ty CP Xi măng Yên Bái	390,590,700	-
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông	31,422,624	119,329,565
Công ty TNHH Gredman Việt nam	303,939,067	-
Công ty TNHH Hoàng Nhật Hồng	510,779,930	-
Công ty TNHH Hệ Thống Thông tin FPT	69,470,379	166,317,129
Công ty TNHH TM Thịnh Phú	318,800,000	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	11,937,921,555	-
Công ty TNHH XD - Thương mại Trường Giang	-	189,027,050
Công ty TNHH Xây Lắp Điện Hưng Thịnh Phát	70,000,000	-
Công ty TNHH cơ khí & thương mại Hà Nam	-	58,694,285
Công ty TNHH hoá chất Hồng Phát	192,933,179	-
Công ty TNHH một thành viên SMW	586,869,651	-
Công ty XNK & ĐT Cát Tường	-	107,743,130
Công ty nhựa và hoá chất TPC Vina	1,146,663,496	-
Guo How Plastic Co.Ltd	-	261,217,692
Trung Tâm Viễn Thông Khu Vực I	18,627,451	58,413,011
Tạp Chí Xây Dựng	-	84,000,000
Cty TNHH Lexim	-	299,647,200
Đối tượng khác	549,592,217	486,908,319
Tổng cộng	17,432,476,537	2,336,188,412

2.6 Người mua trả tiền trước

31/12/2009	01/01/2009
VND	VND

Người mua trả tiền trước		
<i>Công ty MITSUWA VINAPLAST CO LTD</i>	789,254,070	-
Doanh thu chưa thực hiện		
<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư Tây Đô</i>	-	-
Tổng cộng	789,254,070	-
2.7 Phải trả dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	30,000,000	60,000,000
Tổng cộng	30,000,000	60,000,000
2.8 Chi phí bán hàng	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	391,260,108	1,175,121,944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,277,385,094	1,480,031,870
Chi phí bằng tiền khác	103,663,540	136,671,991
Tổng cộng	2,772,308,742	2,791,825,805
2.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	863,723,972	1,173,405,264
Chi phí vật liệu quản lý	82,982,488	108,463,762
Chi phí đồ dùng văn phòng	113,724,039	327,943,271
Chi phí khấu hao TSCĐ	908,304,585	794,375,269
Thuế, phí và lệ phí	45,279,273	38,586,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,326,745,565	727,232,407
Chi phí bằng tiền khác	1,476,016,227	1,078,402,730
Tổng cộng	4,816,776,149	4,248,408,703
2.10 Thu nhập khác	Năm2009	Năm2008
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	1,400,000,000
Thu khác	9,454,828	24,568,912
Cộng	9,454,828	1,424,568,912
2.11 Chi phí khác	Năm2009	Năm2008
	VND	VND
Giá trị thanh lý tài sản cố định	-	1,362,932,633
Chi khác	519,234	3,735,677

Cộng

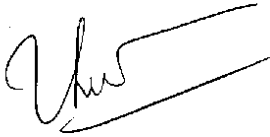
519,234

1,366,668,310

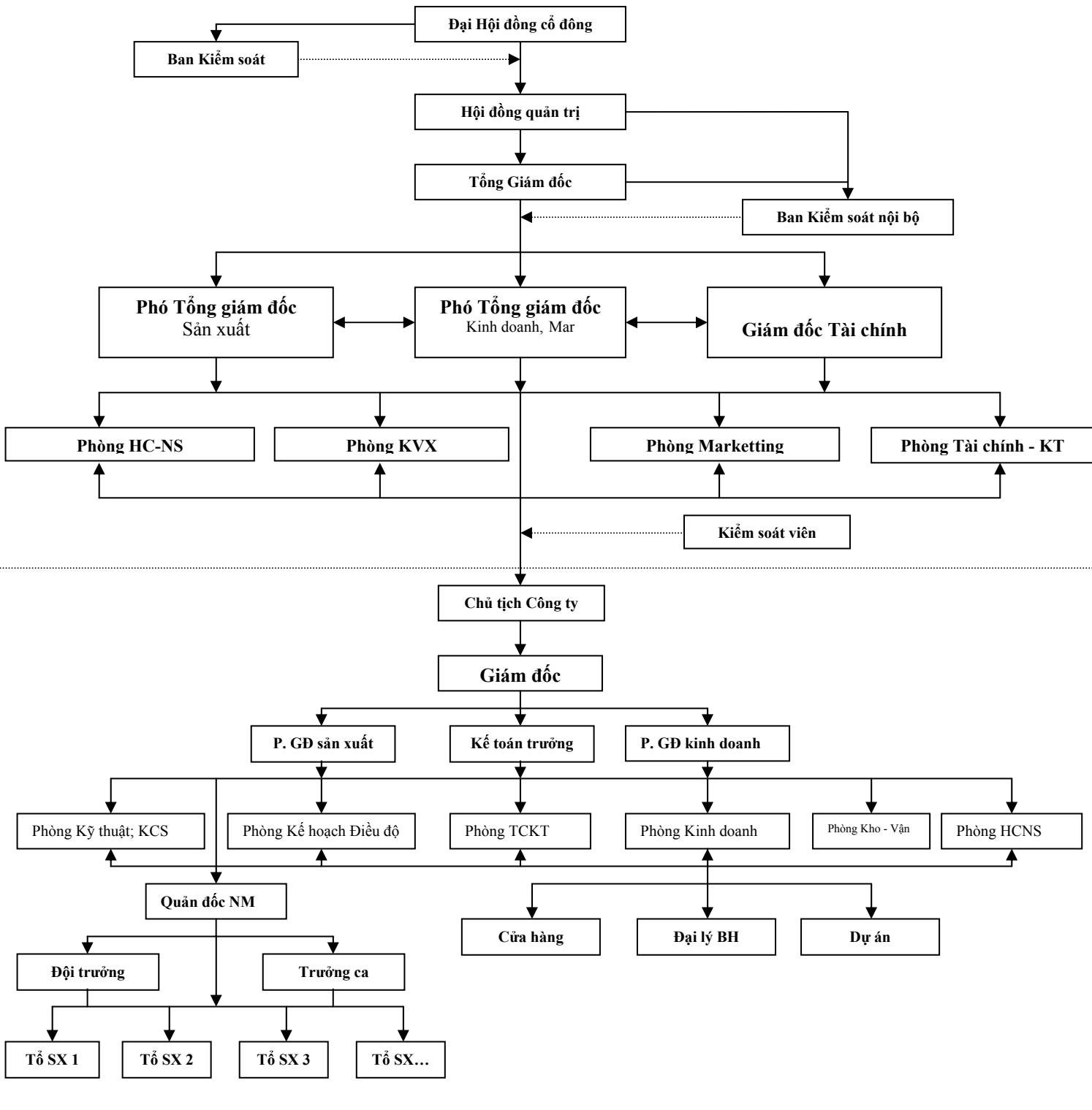
2.12 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng**Đinh Thị Thu Hiền****CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á****Tổng giám đốc**
Trần Thị Lê Hải

PHỤ LỤC 1
MÔ HÌNH TỔ CHỨC TỔNG THỂ



* **Chú thích:**

- Quan hệ chức năng, nhiệm vụ: →

- Quan hệ kiểm soát: -.->

- Quan hệ phối hợp: ↔

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI NGÀY 31/12/2009

STT	Tên cổ đông	Chức vụ	Địa chỉ	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ %
Cổ đông sang lập					
1.	Nguyễn Bá Hùng	CT HĐQT	41 Hàng Nón – Hoàn Kiếm – Hà Nội	3.642.500	36,425
2.	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát Đại diện: Bà Trần Thị Lê Hải – Giám đốc – CT HĐ thành viên	P.CT kiêm TGD	41 Hàng Nón – Hoàn Kiếm – Hà Nội	2.892.500	28,925
3.	Nguyễn Thị Tính		175 Bạch Đằng - Hoàn Kiếm – Hà Nội	15.000	0,15
				6.550.000	65,5
Cổ đông chiếm giữ từ 5% trở lên					
Tổ chức nước ngoài					
1	Vietnam Growth Capital L.L.C		Nhật Bản	500.000	5
				500.000	5
Nhóm Các cổ đông khác					
Tổ chức và cá nhân trong nước					
1	Tổ chức trong nước			95.000	0.95
2	Cá nhân nước ngoài			20.000	0,2
2	CBCNV			47.500	0.475
3	Cổ đông hiện hữu khác			2.787.500	27.875
				2.950.000	29,5
				10.000.000	100